

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thông tin về Tổng Công ty

**Giấy phép kinh doanh
bảo hiểm**

Số 43GP/KDBH

ngày 08 tháng 10 năm 2007

Giấy phép kinh doanh bảo hiểm do Bộ Tài chính cấp, và đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 43/GPDC14/KDBH ngày 12 tháng 6 năm 2014. Giấy phép kinh doanh bảo hiểm do Bộ Tài Chính cấp và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quang Hiện	Chủ tịch
Ông Lê Quốc Minh	Phó Chủ tịch
Ông Lương Sỹ Nhung	Thành viên (đến ngày 27 tháng 6 năm 2013)
Ông Dư Cao Sơn	Thành viên
Bà Phạm Thu Ngọc	Thành viên
Ông Đỗ Giang Nam	Thành viên (từ ngày 27 tháng 6 năm 2013)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Như Hải	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách
Ông Nguyễn Quang Hiện	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Cao Thị Hà An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Lê Thị Thanh Hải	Kế toán trưởng
---------------------	----------------

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Lê Như Hải	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách
----------------	-----------------------------

Trụ sở đăng ký

Tầng 10, tòa nhà MB
Số 3 Liễu Giai, phường Cống Vị, quận Ba Đình
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“Tổng Công ty”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là “MIC”) theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27- Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 4 đến trang 55 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của MIC tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MIC cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27- Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc cho rằng MIC sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Lê Như Hải
Phó Tổng Giám đốc Phụ trách

Hà Nội, ngày 26 tháng 9 năm 2014



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“Tổng Công ty”) và công ty con (sau đây gọi chung là “MIC”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 9 năm 2014, được trình bày từ trang 4 đến trang 55. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của MIC và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của MIC tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27- Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 14-02-189/2



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0306-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 9 năm 2014

Nguyễn Minh Hiếu

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 1572-2013-007-1

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B01a – DNPNT

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND (phân loại lại)
TÀI SẢN				
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.302.722.504.174	1.046.391.065.242
I	Tiền và các khoản tương đương tiền		21.191.555.110	90.866.613.613
1	Tiền	111	21.191.555.110	90.866.613.613
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		371.188.617.330	211.278.467.330
1	Đầu tư ngắn hạn	121	382.121.437.935	221.718.087.935
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	(10.932.820.605)	(10.439.620.605)
III	Các khoản phải thu ngắn hạn		567.663.360.838	438.987.874.156
1	Phải thu của khách hàng	131	161.665.379.486	116.672.307.969
1.1	Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	148.183.755.479	103.781.223.859
1.2	Phải thu khác của khách hàng	131.2	13.481.624.007	12.891.084.110
2	Trả trước cho người bán	132	143.632.162.616	99.316.532.654
4	Các khoản phải thu khác	135	267.396.461.161	228.029.675.958
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(5.030.642.425)	(5.030.642.425)
IV	Hàng tồn kho		6.422.612.820	6.086.410.552
1	Hàng tồn kho	141	6.422.612.820	6.086.410.552
V	Tài sản ngắn hạn khác		92.468.080.968	66.374.124.223
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	45.016.310.760	40.735.923.027
1.1	Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	44.681.896.465	40.728.223.027
1.2	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2	334.414.295	7.700.000
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	2.013.115.320	2.100.014.875
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	440.097.904	67.921.513
5	Tài sản ngắn hạn khác	158	44.998.556.984	23.470.264.808
VIII	Tài sản tái bảo hiểm		243.788.277.108	232.797.575.368
1	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	103.573.158.659	81.813.187.580
2	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	140.215.118.449	150.984.387.788

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B01a – DNPNT

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND (phân loại lại)
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		582.073.600.539	531.405.073.300
I Các khoản phải thu dài hạn	210		6.000.000.000	6.000.000.000
4 Phải thu dài hạn khác	218		6.000.000.000	6.000.000.000
4.1 Ký quỹ bảo hiểm	218.1	15	6.000.000.000	6.000.000.000
II Tài sản cố định	220		230.366.045.965	228.996.945.243
1 Tài sản cố định hữu hình	221	11	26.207.418.269	25.801.233.644
- Nguyên giá	222		47.833.351.670	44.485.629.452
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.625.933.401)	(18.684.395.808)
3 Tài sản cố định vô hình	224	12	14.943.208.158	15.066.055.734
- Nguyên giá	225		16.570.233.380	16.630.233.380
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.627.025.222)	(1.564.177.646)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	189.215.419.538	188.129.655.865
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		332.212.883.000	283.066.940.500
3 Đầu tư dài hạn khác	258	14	332.212.883.000	283.066.940.500
V Tài sản dài hạn khác	260		13.494.671.574	13.341.187.557
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		11.356.695.906	11.503.336.303
2 Cầm cổ, ký quỹ, ký cược dài hạn khác	268		2.137.975.668	1.837.851.254
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.884.796.104.713	1.577.796.138.542

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B01a – DNPNT

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND (phân loại lại)
NGUỒN VỐN				
A	NỢ PHẢI TRẢ	300	1.347.601.862.102	1.132.305.664.734
I	Nợ ngắn hạn	310	1.312.549.605.194	1.096.809.370.542
1	Vay và nợ ngắn hạn	311 16	119.926.571.233	116.969.113.278
2	Phải trả cho người bán	312 17	79.373.018.682	47.416.146.756
2.1	<i>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</i>	312.1	78.881.762.684	45.614.364.350
2.2	<i>Phải trả khác cho người bán</i>	312.2	491.255.998	1.801.782.406
3	Người mua trả tiền trước	313	11.843.373.985	2.578.033.842
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314 18	11.774.008.237	16.175.109.421
5	Phải trả người lao động	315	14.589.349.848	16.493.130.211
6	Chi phí phải trả	316	8.028.243.917	7.572.371.842
8	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319 19	376.632.761.006	279.617.900.894
9	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	8.633.100.408	-
13	Dự phòng nghiệp vụ	329 20	681.749.177.878	609.987.564.298
13.1	<i>Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	329.1	434.122.131.081	364.678.741.064
13.2	<i>Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	329.2	197.206.979.054	198.793.890.656
13.3	<i>Dự phòng dao động lớn</i>	329.3	50.420.067.743	46.514.932.578
II	Nợ dài hạn	330	35.052.256.908	35.496.294.192
3	Phải trả dài hạn khác	333	27.770.396.207	27.760.396.207
8	Doanh thu chưa thực hiện	338	7.281.860.701	7.735.897.985
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	529.536.047.923	438.044.762.338
	Vốn chủ sở hữu	410 21	529.536.047.923	438.044.762.338
1	Nguồn vốn kinh doanh	411	500.000.000.000	400.000.000.000
9	Quỹ dự trữ bắt buộc	419	9.400.257.101	8.448.395.288
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20.135.790.822	29.596.367.050
C	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		7.658.194.688	7.445.711.470
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.884.796.104.713	1.577.796.138.542

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B01a – DNPNT

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	57.176.576.149	53.365.610.236
2. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	6.442	31.263
- Euro (EUR)	427	40.420

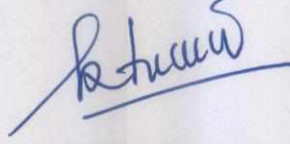
Ngày 26 tháng 9 năm 2014

Người lập



Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Lê Như Hải
Phó Tổng Giám đốc Phụ trách

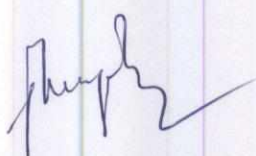
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tổng hợp
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B02a – DNPNT

Chỉ tiêu	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND (phân loại lại)
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	351.851.874.188	264.719.062.795
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	27.229.004.457	23.241.861.903
4. Thu nhập khác	13	5.048.856.502	3.508.817.985
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(262.696.351.259)	(185.099.761.094)
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	(7.930.035.352)	(2.259.046.567)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(84.665.460.889)	(80.409.142.174)
9. Chi phí khác	24	(3.403.510.790)	(236.298.387)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	25.434.376.857	23.465.494.461
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(5.730.608.054)	(5.976.098.616)
12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	19.703.768.803	17.489.395.845
13. Lợi ích của cổ đông thiểu số		212.483.218	70.620.575
14. Lợi nhuận sau thuế thuộc các cổ đông của Tổng Công ty		19.491.285.585	17.418.775.270
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	474	435

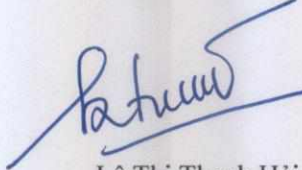
Ngày 26 tháng 9 năm 2014

Người lập



Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Lê Như Hải
Phó Tổng Giám đốc Phụ trách

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo hoạt động
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B02a – DNPNT

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND (phân loại lại)
1. Doanh thu phí bảo hiểm	01		397.525.351.749	309.232.117.842
- Phí bảo hiểm gốc	01.1	22	436.953.285.205	339.765.260.300
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	23	30.015.456.561	35.837.503.361
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	20	(69.443.390.017)	(66.370.645.819)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	02		(54.695.254.234)	(65.456.901.826)
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	24	(76.455.225.313)	(84.274.377.463)
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	20	21.759.971.079	18.817.475.637
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần	03		342.830.097.515	243.775.216.016
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04		9.021.776.673	20.943.846.779
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		8.570.825.123	20.682.796.188
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		450.951.550	261.050.591
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		351.851.874.188	264.719.062.795
6. Chi bồi thường	11		(121.797.689.469)	(119.520.267.647)
- Tổng chi bồi thường	11.1	25	(121.797.689.469)	(119.520.267.647)
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	26	6.911.467.584	35.750.625.067
8. Giảm (tăng) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	20	1.586.911.602	(70.207.470.288)
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	20	(10.769.269.339)	57.443.159.700
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15		(124.068.579.622)	(96.533.953.168)
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16	20	(3.905.135.165)	(2.915.083.268)
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17		(134.722.636.472)	(85.650.724.658)
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		(42.122.299.737)	(20.336.859.080)
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		(92.600.336.735)	(65.313.865.578)
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		(262.696.351.259)	(185.099.761.094)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

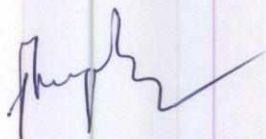
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo hoạt động
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B02a – DNPNT

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND (phân loại lại)
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19		89.155.522.929	79.619.301.701
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	27	27.229.004.457	23.241.861.903
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	28	(7.930.035.352)	(2.259.046.567)
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25		19.298.969.105	20.982.815.336
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	(84.665.460.889)	(80.409.142.174)
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.789.031.145	20.192.974.863
23. Thu nhập khác	31	30	5.048.856.502	3.508.817.985
24. Chi phí khác	32	30	(3.403.510.790)	(236.298.387)
25. Lợi nhuận khác	40		1.645.345.712	3.272.519.598
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.434.376.857	23.465.494.461
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	(5.730.608.054)	(5.976.098.616)
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19.703.768.803	17.489.395.845
30. Lợi ích của cổ đông thiểu số			212.483.218	70.620.575
31. Lợi nhuận sau thuế thuộc các cổ đông của Tổng Công ty			19.491.285.585	17.418.775.270
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	474	435

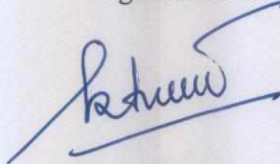
Ngày 26 tháng 9 năm 2014

Người lập



Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Lê Như Hải
Phó Tổng Giám đốc Phụ trách

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B03a – DNPNT

	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
I – Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền từ các khoản nợ phí và hoa hồng	01	460.829.274.696	328.526.703.604
2. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	488.610.483	625.264.439
3. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	1.425.984.531.443	537.036.604.779
4. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(113.958.679.894)	(71.758.436.952)
5. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(63.205.457.911)	(57.586.713.349)
6. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(33.535.871.085)	(26.990.087.471)
7. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	08	(42.584.977.693)	(42.035.247.064)
8. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	09	(40.615.273.053)	(30.653.650.478)
9. Tiền trả cho các khoản phải trả khác	10	(1.522.747.985.809)	(348.807.666.720)
10. Tiền ứng trước cho người bán và tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	11	(61.265.491.022)	(43.527.158.395)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	9.388.680.155	244.829.612.393
II – Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	250.798.900.000	151.147.875.400
2. Tiền thu lãi đầu tư	22	24.167.813.590	8.261.427.782
3. Tiền mua sắm tài sản cố định	25	(134.000.000)	(2.600.756.613)
4. Tiền đem gửi và góp vốn	26	(461.253.350.000)	(397.837.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(186.420.636.410)	(241.029.053.431)

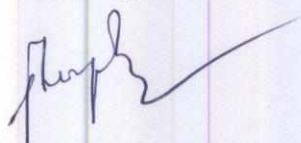
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B03a – DNPNT

	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND (phân loại lại)
III – Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu do đi vay	31	102.392.075.394	70.000.000.000
2. Tiền thu do các chủ sở hữu góp vốn	32	100.000.000.000	-
3. Tiền thu từ lãi tiền gửi	33	4.447.188.101	18.170.958.367
4. Tiền đã trả nợ vay	34	(99.434.617.439)	(79.633.100.000)
5. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư	35	-	(15.842.392.740)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	107.404.646.056	(7.304.534.373)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(69.627.310.199)	(3.503.975.411)
Tiền tồn đầu kỳ	60	90.866.613.613	29.547.239.793
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá		(47.748.304)	(120.830.807)
Tiền tồn cuối kỳ (Thuyết minh 4)	70	21.191.555.110	25.922.433.575

Ngày 26 tháng 9 năm 2014

Người lập



Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Lê Như Hải
Phó Tổng Giám đốc Phụ trách

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B09a – DNPNT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài Chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPĐC8/KDBH ngày 31 tháng 5 năm 2011.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất, giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty có Trụ sở chính tại tầng 10, Tòa nhà MB, số 3 Liễu Giai, quận Ba Đình, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Tổng Công ty có 25 công ty thành viên trực thuộc trên cả nước (31/12/2013: 25 công ty).

Tổng Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư MIC (“MIC invest”). Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư MIC là 68,12%. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty Cổ phần đầu tư MIC là kinh doanh bất động sản, đầu tư tài chính, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là “MIC”).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, MIC có 879 nhân viên (31/12/2013: 790 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27- Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của MIC là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của MIC là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được MIC áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là công ty mà Tổng Công ty có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất từ ngày Tổng Công ty có được quyền kiểm soát công ty này. Báo cáo của công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Tổng Công ty không còn kiểm soát công ty này.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa công ty con và Tổng Công ty được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Tổng Công ty áp dụng.

b) Các thay đổi trong chính sách kế toán, trình bày và thuyết minh báo cáo tài chính

Thay đổi chính sách kế toán

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, MIC áp dụng chính sách kế toán mới theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 - *Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước*, MIC xác định và ghi giảm chi phí kinh doanh bảo hiểm các khoản chi phí hoa hồng bảo hiểm phải trả thực tế đã phát sinh nhưng chưa được ghi nhận vào chi phí để xác định phần kết quả kinh doanh trong kỳ chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau.

MIC không bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm. Các số liệu so sánh đã được điều chỉnh tương ứng để phù hợp với mục đích báo cáo.

c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái quy định tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn và có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

e) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán và giữ đến đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với khoản lỗ giảm giá được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm.

Sau khi được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

(iii) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

MIC xác định giá trị thị trường của chứng khoán và tính toán số liệu dự phòng cần phải trích lập cho từng chứng khoán theo quy định về lập dự phòng giảm giá chứng khoán quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Trong trường hợp giá trị thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể xác định được một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Theo Thông tư 228, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu vào các tổ chức kinh tế (các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, hợp danh, liên doanh và các đầu tư dài hạn khác) được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự kiến trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư).



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

Việc trích lập dự phòng đầu tư dài hạn được thực hiện đối với các khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. MIC chỉ thực hiện trích lập dự phòng khi tổng số vốn đầu tư thực tế của MIC cao hơn tổng giá trị vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế được đầu tư được tính dựa theo tỷ lệ sở hữu của MIC.

f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, MIC áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian tính khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	8 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
Máy móc thiết bị	8 - 10 năm

h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong Giấy phép Đầu tư và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất của MIC được sử dụng vô thời hạn và do đó không được trích khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

j) Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, MIC có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

l) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 hướng dẫn chế độ tài chính áp dụng với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài (“Thông tư 125”). Phương pháp lập dự phòng và các giả định dùng khi tính dự phòng nghiệp vụ của mỗi loại sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê duyệt khi sản phẩm được phát hành.

Dự phòng nghiệp vụ của MIC bao gồm:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần doanh thu chưa được hưởng tại ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm. Mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong năm và bằng 50% mức phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết là khoản tiền được trích lập để thanh toán chi phí ước tính cuối cùng cho các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh và được thông báo trước ngày lập báo cáo, trừ đi khoản tiền đã thanh toán cho các yêu cầu đòi bồi thường này. Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập theo từng hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường.

Các yêu cầu đòi bồi thường cho “các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong các kỳ kế toán hiện tại hoặc các kỳ kế toán trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc công ty tái bảo hiểm tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Dự phòng cho IBNR cho giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính thuộc trách nhiệm của MIC.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 - *Hợp đồng Bảo hiểm* (“VAS 19”), các khoản bồi thường khả thi theo hợp đồng không tồn tại tại ngày lập báo cáo không cần thiết phải lập dự phòng. Tuy nhiên, MIC trích lập dự phòng dao động lớn theo hướng dẫn tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007, Thông tư 125 và Công văn phê duyệt số 17755/BTC-QLBH ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính. Trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, dự phòng dao động lớn được lập ở mức 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ (cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1%). Ban Tổng Giám đốc thiết lập các tỷ lệ này dựa trên con số thống kê trong khu vực của lĩnh vực chuyên môn và tin tưởng rằng đây là tỷ lệ hợp lý đối với MIC.

m) Các khoản nợ tiềm tàng

MIC phải tuân thủ các quy định về khả năng thanh toán và đã tuân thủ toàn bộ các quy định về khả năng thanh toán này. Không có khoản nợ tiềm tàng nào liên quan đến việc không tuân thủ hay thiếu tuân thủ các quy định đó.

n) Kiểm tra tính đầy đủ của khoản nợ bảo hiểm

Tại thời điểm kết thúc mỗi kỳ báo cáo, MIC đánh giá việc ghi nhận các khoản nợ bảo hiểm và kiểm tra tính đầy đủ của các khoản nợ bảo hiểm theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 – *Hợp đồng bảo hiểm* để xác định xem về mặt tổng thể liệu dự phòng bồi thường và các chi phí khai thác chờ phân bổ có lớn hơn dự phòng phí chưa được hưởng hay không. Việc kiểm tra được thực hiện bằng cách ước tính giá trị hiện tại của các luồng tiền phát sinh trong tương lai theo hợp đồng bảo hiểm sau khi xét đến thu nhập đầu tư dự kiến của các tài sản liên quan tới các khoản mục dự phòng nghiệp vụ tương ứng. Nếu các ước tính này cho thấy giá trị ghi sổ của khoản dự phòng phí chưa được hưởng là không đủ, thì số thiếu hụt sẽ được phản ánh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bằng cách trích lập khoản dự phòng cho tính đầy đủ của các khoản nợ.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

o) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của MIC.

p) Ký quỹ bảo hiểm

MIC phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định. Khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng mà tài khoản ký quỹ đặt tại đó và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích các báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

r) Ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Theo quy định tại Thông tư 125, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm, cụ thể như sau:

- hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; và
- hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm.

Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm thỏa thuận với bên mua bảo hiểm việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ thì doanh nghiệp hạch toán vào thu nhập tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán vào thu nhập phần phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải nộp phí theo thỏa thuận. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối niên độ kế toán được ghi nhận ở phần “Phí bảo hiểm trả trước” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(ii) Doanh thu nghiệp vụ tái bảo hiểm

Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc của các hợp đồng bảo hiểm nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc của các hợp đồng bảo hiểm nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Nhận tái bảo hiểm

- Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:
 - Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của MIC.
- Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:
 - Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
 - Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
 - Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

(iii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iv) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức bằng tiền của MIC được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của MIC mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của MIC.

s) Chi phí bồi thường bảo hiểm

Chi phí bồi thường được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường/chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong kỳ dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

MIC thường xuyên rà soát lại các ước tính chi phí bồi thường và chênh lệch giữa các ước tính về số tiền bồi thường phải trả và số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Do đó, các khoản chi phí bồi thường trong kỳ kế toán bao gồm các khoản đã thanh toán trong kỳ kế toán liên quan đến các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong kỳ đó, các khoản dự phòng cho yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết hoặc phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và các điều chỉnh trong kỳ hiện tại đối với các khoản dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong các kỳ kế toán trước mang sang.

Các khoản thu hồi ước tính từ tài sản tổn thất đã được bồi thường hoặc từ thu đòi người thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị ước tính có thể thực hiện được và được ghi giảm cho các khoản nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết.

t) Chi phí khai thác

Chi phí khai thác (bao gồm chi hoa hồng cho đại lý, hoa hồng môi giới bảo hiểm gốc và chi phí kinh doanh khác) phát sinh trong năm từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận là chi phí và báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí hoa hồng được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 124/2010/TT/BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 do Bộ Tài Chính ban hành. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

u) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của MIC và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, MIC phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được MIC phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, MIC xếp tài sản tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà MIC có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được MIC xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được MIC xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà MIC có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được MIC xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được MIC xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(iii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được MIC phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, MIC xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

v) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

w) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

x) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

y) Các bên liên quan

Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các nhà đầu tư này.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt tại quỹ	8.935.309.241	5.318.882.711
Tiền gửi ngân hàng	12.186.245.869	85.547.730.902
Tiền đang chuyển	70.000.000	-
	21.191.555.110	90.866.613.613

Tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm số ngoại tệ khác VND tương đương 149.971.537 VND (31/12/2013: 1.891.478.358 VND).

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		
Cổ phiếu niêm yết	4.169.600.000	-
Cổ phiếu chưa niêm yết (i)	165.990.087.935	165.990.087.935
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (ii)	(10.932.820.605)	(10.439.620.605)
	159.226.867.330	155.550.467.330
Đầu tư ngắn hạn khác		
Tiền gửi có kỳ hạn (iii)	126.000.000.000	54.000.000.000
Ủy thác cho vay Công ty Cổ phần Tân Phú Long	650.000.000	650.000.000
Ủy thác đầu tư (iv)	84.233.750.000	-
Cho vay ngắn hạn	1.078.000.000	1.078.000.000
	211.961.750.000	55.728.000.000
	371.188.617.330	211.278.467.330

- (i) Đây là khoản đầu tư chứng khoán vốn của Công ty Cổ phần Tân Phú Long với mục đích kinh doanh. Tổng Công ty đang trong quá trình tìm kiếm và thỏa thuận với các đối tác để thanh lý khoản đầu tư này.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

(ii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Số dư đầu kỳ	10.439.620.605	12.816.364.795
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 28)	493.200.000	154.000.000
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(2.376.744.190)
Số dư cuối kỳ	10.932.820.605	10.593.620.605

(iii) Tiền gửi có kì hạn

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đến 3 tháng bằng VND	55.000.000.000	19.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng bằng VND	71.000.000.000	35.000.000.000
Tổng cộng	126.000.000.000	54.000.000.000

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ của các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đến 3 tháng bằng VND	1,0% - 5,5%	2,0% - 8,0%
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng bằng VND	7,0% - 8,7%	8,0% - 10,0%

(iv) Đây là khoản ủy thác đầu tư cho Công ty TNHH MTV Vật tư Kỹ thuật Công Nghiệp Quốc phòng theo hợp đồng ủy thác đầu tư bất động sản số 33/HTĐT/MICInvest ngày 21 tháng 4 năm 2014 và cho Công ty Cổ phần Đầu tư quản lý quỹ đầu tư MB (MB Capital).

6. Phải thu của khách hàng

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm gốc	69.594.379.030	59.248.971.946
Phải thu từ hoạt động nhận tái bảo hiểm	50.660.887.936	30.491.199.504
Phải thu từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm	27.928.488.513	14.041.052.409
Phải thu từ hoạt động tài chính	12.459.123.273	12.530.940.917
Phải thu khác	1.022.500.734	360.143.193
	161.665.379.486	116.672.307.969

7. Trả trước cho người bán

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Trả trước về các khoản chi bồi thường bảo hiểm gốc	87.901.754.863	63.466.402.216
Trả trước hợp đồng nhượng tái bảo hiểm	2.487.638.444	1.988.374.112
Trả trước chi phí thiết kế dự án D47 (i)	28.461.800.000	28.461.800.000
Các khoản trả trước khác	24.780.969.309	5.399.956.326
	143.632.162.616	99.316.532.654

- (i) Đây là khoản trả trước chi phí thiết kế cho dự án xây dựng tòa nhà văn phòng MIC Tower (“D47”). Dự án này do MIC là chủ đầu tư đã được Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hà Nội chấp thuận theo văn bản số 5859/UBND-KHĐT ngày 15 tháng 07 năm 2011 và văn bản số 3564/BQP-TM ngày 23 tháng 06 năm 2010. Theo đó, MIC thực hiện dự án xây dựng tòa nhà văn phòng tại số 54, Đường Lê Văn Lương kéo dài, Xã Trung Văn, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Hiện tại dự án đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư và việc thiết kế dự án vẫn chưa hoàn thành.

8. Các khoản phải thu khác

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu từ bán sản MIPEC Tower (i)	17.034.960.000	17.034.960.000
Tạm ứng dự án D47 (ii)	21.554.177.740	21.554.177.740
Đặt cọc ủy thác đầu tư trái phiếu (iii)	200.000.000.000	170.000.000.000
Tạm ứng dự án GAET	995.348.241	995.348.241
Tạm ứng chi trợ cấp, thưởng cho cán bộ, công nhân viên	7.237.761.092	7.237.761.092
Phải thu khác	20.574.214.088	11.207.428.885
	267.396.461.161	228.029.675.958

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

Mẫu B09a – DNPNT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

- (i) Đây là khoản phải thu từ giao dịch chuyển nhượng văn phòng giữa MIC và đối tác theo Hợp đồng số 08/MIC-HĐKT ngày 25 tháng 12 năm 2011. Theo đó, MIC đã chuyển nhượng cho bên đối tác một phần văn phòng MIPEC Tower thuộc sở hữu của MIC. Tổng giá trị chuyển nhượng là 18,8 tỷ VND, được chia thành 5 đợt thanh toán từ ngày ký hợp đồng đến 31 tháng 12 năm 2013. Tại ngày 17 tháng 1 năm 2014, MIC và phía đối tác đã ký hợp đồng chuyển nhượng lại văn phòng MIPEC Tower cho MIC.
- (ii) Đây là khoản phải thu từ tạm ứng giao dịch để phục vụ cho dự án xây dựng tòa nhà văn phòng MIC Tower tại số 54, Đường Lê Văn Lương kéo dài, Xã Trung Văn, huyện Từ Liêm, Hà Nội.
- (iii) Thẻ hiện khoản đặt cọc của MIC cho bên đối tác để mua 2 triệu trái phiếu Chính phủ có mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, tổng giá trị hợp đồng là 200 tỷ VND. Đến hết thời hạn của hợp đồng ủy thác, nếu đối tác chưa mua được trái phiếu như yêu cầu của MIC sẽ phải hoàn gốc và lãi cho MIC với lãi suất năm từ 5,8% đến 6,1%.

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Số dư đầu kỳ	5.030.642.425	2.341.193.259
Dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh 29)	-	1.502.452.005
Số dư cuối kỳ	5.030.642.425	3.843.645.264

10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng nghiệp vụ	44.644.203.649	23.090.134.630
Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	45.016.310.760	40.735.923.027
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	44.681.896.465	40.728.223.027
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	334.414.295	7.700.000
Thuế GTGT được khấu trừ	2.013.115.320	2.100.014.875
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	440.097.904	67.921.513
Tài sản ngắn hạn khác	354.353.335	380.130.178
	92.468.080.968	66.374.124.223

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

11. Tài sản cố định hữu hình

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014:

	Nhà cửa VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	12.655.030.998	-	2.974.664.996	28.855.933.458	44.485.629.452
Tăng trong kỳ	2.321.114.218	832.608.000	134.000.000	-	3.287.722.218
Phân loại lại	-	-	60.000.000	-	60.000.000
Số dư cuối kỳ	14.976.145.216	832.608.000	3.168.664.996	28.855.933.458	47.833.351.670
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2.754.521.555	-	1.968.538.868	13.961.335.385	18.684.395.808
Khấu hao trong kỳ	974.341.097	50.220.718	162.300.541	1.754.675.237	2.941.537.593
Số dư cuối kỳ	3.728.862.652	50.220.718	2.130.839.409	15.716.010.622	21.625.933.401
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	9.900.509.443	-	1.006.126.128	14.894.598.073	25.801.233.644
Số dư cuối kỳ	11.247.282.564	782.387.282	1.037.825.587	13.139.922.836	26.207.418.269

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013:

	Nhà cửa VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	12.640.889.158	9.800.513.492	25.823.053.457	48.264.456.107
Tăng trong kỳ	267.953.636	1.528.743.068	4.207.568.996	6.004.265.700
Giảm trong kỳ	-	(458.504.429)	(1.140.197.792)	(1.598.702.221)
Số dư cuối kỳ	12.908.842.794	10.870.752.131	28.890.424.661	52.670.019.586
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.539.879.028	7.374.600.104	10.615.277.772	19.529.756.904
Khấu hao trong kỳ	605.598.209	747.710.235	2.388.737.476	3.742.045.920
Giảm trong kỳ	-	(156.437.129)	(658.575.922)	(815.013.051)
Số dư cuối kỳ	2.145.477.237	7.965.873.210	12.345.439.326	22.456.789.773
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	11.101.010.130	2.425.913.388	15.207.775.685	28.734.699.203
Số dư cuối kỳ	10.763.365.557	2.904.878.921	16.544.985.335	30.213.229.813

12. Tài sản cố định vô hình

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014:

	Phần mềm máy vi tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.750.649.380	14.879.584.000	16.630.233.380
Phân loại lại	(60.000.000)	-	(60.000.000)
Số dư cuối kỳ	1.690.649.380	14.879.584.000	16.570.233.380
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.564.177.646	-	1.564.177.646
Phân bổ trong kỳ	62.847.576	-	62.847.576
Số dư cuối kỳ	1.627.025.222	-	1.627.025.222
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	186.471.734	14.879.584.000	15.066.055.734
Số dư cuối kỳ	63.624.158	14.879.584.000	14.943.208.158

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013:

	Phần mềm máy vi tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.799.571.926	14.879.584.000	16.679.155.926
Tăng trong kỳ	84.545.454	-	84.545.454
Số dư cuối kỳ	1.884.117.380	14.879.584.000	16.763.701.380
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.596.915.111	-	1.596.915.111
Phân bổ trong kỳ	65.284.114	-	65.284.114
Số dư cuối kỳ	1.662.199.225	-	1.662.199.225
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	202.656.815	14.879.584.000	15.082.240.815
Số dư cuối kỳ	221.918.155	14.879.584.000	15.101.502.155

13. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết các dự án xây dựng cơ bản dở dang được thực hiện như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự án xây dựng D47 (i)	150.001.624.538	145.577.095.077
Dự án xây dựng tòa nhà cho thuê GAET	1.643.829.562	1.547.868.652
Dự án xây dựng tòa tháp MIPEC Tower	30.907.858.166	30.907.858.166
Dự án xây dựng văn phòng MIC Nghệ An	6.644.307.272	6.644.307.272
Dự án khác	17.800.000	3.452.526.698
	189.215.419.538	188.129.655.865

- (i) Dự án D47 là dự án xây dựng tòa nhà văn phòng MIC Tower tại số 54, Đường Lê Văn Lương kéo dài, xã Trung Văn, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Dự án có thời gian thực hiện dự kiến tối thiểu là 6 năm kể từ ngày hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền giải tỏa mặt bằng ngày 16 tháng 10 năm 2010. Nguồn vốn thực hiện dự án được hình thành từ vốn vay và các hình thức huy động khác; toàn bộ lãi vay và các khoản chi phí huy động khác sẽ được vốn hóa vào giá trị dự án.
- (ii) Trong giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, chi phí vay được vốn hóa vào Dự án D47 là 4.425 triệu VND (giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013: 5.070 triệu VND).

14. Đầu tư chứng khoán dài hạn

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư vào trái phiếu (i)	320.000.000.000	272.550.000.000
Chứng khoán dài hạn khác	300.000.000	300.000.000
Chứng chỉ quỹ	5.000.000.000	-
Cho vay ủy thác Tập đoàn Mai Linh	6.816.000.000	10.113.062.500
Cho vay cán bộ, công nhân viên (ii)	96.883.000	103.878.000
	332.212.883.000	283.066.940.500

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào trái phiếu:

Trái phiếu	Kỳ hạn	Lãi suất	Nguyên giá tại 30/6/2014 VND	Nguyên giá tại 31/12/2013 VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5 năm	Thả nổi	-	52.550.000.000
Tổng Công ty Sông Đà	5 năm	Thả nổi	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty CP Tài chính và Phát triển Doanh nghiệp FBS	2 năm	Thả nổi	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị (*)	3 năm	Thả nổi	75.000.000.000	75.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phú Thái (*)	3 năm	Thả nổi	45.000.000.000	45.000.000.000
Công ty Vincom Retail	3 năm	Thả nổi	100.000.000.000	-
			320.000.000.000	272.550.000.000

Trái phiếu doanh nghiệp tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2014 của MIC bao gồm các trái phiếu được phát hành dưới hình thức chào bán riêng lẻ. Lãi suất năm đầu cố định, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi, là lãi suất bình quân của các lãi suất huy động tiền gửi bằng VND áp dụng đối với cá nhân kỳ hạn 12 tháng thanh toán cuối kỳ niêm yết tại Sở Giao dịch của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày thanh toán trái tức của các năm.

- (*) Các trái phiếu này đang được phong tỏa để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của MIC tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (Thuyết minh 16).
- (ii) Đây là các khoản cho cán bộ, công nhân viên của MIC vay dưới hình thức ủy thác qua Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội.

15. Ký quỹ bảo hiểm

Theo quy định, MIC đã duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 2% vốn pháp định (vốn pháp định là 300 tỷ VND). Khoản ký quỹ này được đặt tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu bằng VND và hưởng lãi suất trong kỳ là 8,3% (31/12/2013: 8,3%). Khoản ký quỹ này theo quy định không được phép giải ngân cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc khi có sự chấp thuận trước của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, tiền lãi có thể được rút bất cứ lúc nào.

16. Vay ngắn hạn

Đây là các khoản đi vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội bằng VND với lãi suất năm từ 6,8% đến 8% (31/12/2013: từ 4,4% đến 13%) để tài trợ cho dự án xây dựng D47.

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	119.926.571.233	116.969.113.278

17. Phải trả cho người bán

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	67.236.032.580	40.990.855.997
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	7.467.607.622	2.199.848.488
Phải trả về hoạt động đầu tư tài chính	208.401.012	695.153.620
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	4.178.122.482	2.423.659.865
Phải trả khác	282.854.986	1.106.628.786
	79.373.018.682	47.416.146.756

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014:

	Số dư tại 1/1/2014 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số dư tại 30/6/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.270.381.589	25.594.944.887	(24.691.121.135)	5.174.205.341
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.723.013.169	5.730.608.054	(10.723.013.439)	5.730.607.784
Thuế thu nhập cá nhân	285.412.547	1.314.413.245	(1.509.020.073)	90.805.719
Thuế thu nhập đại lý	548.061.440	205.006.049	(241.387.563)	511.679.926
Thuế khác	348.240.676	3.369.199.634	(3.450.730.843)	266.709.467
	16.175.109.421	36.214.171.869	(40.615.273.053)	11.774.008.237

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013:

	Số dư tại 1/1/2013 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số dư tại 30/6/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	9.016.568.058	14.457.507.013	(20.070.542.318)	3.403.532.753
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.081.285.676	5.976.098.616	(8.081.285.676)	5.976.098.616
Thuế thu nhập cá nhân	323.988.088	1.829.893.940	(1.970.575.806)	183.306.222
Thuế thu nhập đại lý	565.008.682	595.388.700	(503.267.774)	657.129.608
Thuế khác	345.116.440	25.978.903	(27.978.904)	343.116.439
	18.331.966.944	22.884.867.172	(30.653.650.478)	10.563.183.638

19. Các khoản phải trả khác

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Cổ tức phải trả cho cổ đông	30.183.798.730	810.733.696
Phải trả cán bộ, công nhân viên MIC	1.993.625.000	6.707.234.985
Phải trả mua cổ phần Công ty Cổ phần Tân Phú Long	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải trả khác	20.897.447.234	10.345.290.001
Nhận đặt cọc bảo hiểm từ MB (i)	284.470.200.000	170.000.000.000
Phải trả liên quan đến vụ chìm tàu Vinalines Queen (ii)	36.087.690.042	36.087.690.042
Nhận tiền mua cổ phiếu tặng vốn của nhà đầu tư	-	52.666.952.170
	376.632.761.006	279.617.900.894

- (i) Đây là khoản đặt cọc ký quỹ bảo hiểm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (“MB”) tại MIC để thực hiện thỏa thuận hợp tác toàn diện giữa hai bên. Tổng giá trị đặt cọc theo cam kết là 500 tỷ VND theo Hợp đồng đặt cọc đại lý bảo hiểm số 01/2013/HĐĐC/MB-MIC ngày 5 tháng 4 năm 2013.
- (ii) Đây là khoản tiền MIC nhận được từ các nhà tái bảo hiểm liên quan đến việc bồi thường vụ chìm tàu Vinalines Queen. MIC đã tiến hành thanh toán khoản tiền này cho chủ tàu Vinalines Queen tuy nhiên MIC vẫn chưa hoàn thành đầy đủ các thủ tục pháp lý và hồ sơ bồi thường để được đối trừ khoản phải trả này.



20. Dự phòng nghiệp vụ

Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014:

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh/ (hoàn nhập) trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Tài sản tái bảo hiểm	232.797.575.368	10.990.701.740	243.788.277.108
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	81.813.187.580	21.759.971.079	103.573.158.659
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	150.984.387.788	(10.769.269.339)	140.215.118.449
Dự phòng nghiệp vụ	609.987.564.298	71.761.613.580	681.749.177.878
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	364.678.741.064	69.443.390.017	434.122.131.081
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	198.793.890.656	(1.586.911.602)	197.206.979.054
Dự phòng dao động lớn	46.514.932.578	3.905.135.165	50.420.067.743

Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013:

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Tài sản tái bảo hiểm	136.821.282.764	76.260.635.337	213.081.918.101
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	54.283.532.164	18.817.475.637	73.101.007.801
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	82.537.750.600	57.443.159.700	139.980.910.300
Dự phòng nghiệp vụ	419.312.969.977	139.493.199.375	558.806.169.352
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	253.019.260.390	66.370.645.819	319.389.906.209
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	125.639.721.295	70.207.470.288	195.847.191.583
Dự phòng dao động lớn	40.653.988.292	2.915.083.268	43.569.071.560

21. Vốn chủ sở hữu

a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Nguồn vốn kinh doanh VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông thiểu số VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	400.000.000.000	8.448.395.288	29.596.367.050	7.445.711.470	445.490.473.808
Lợi nhuận sau thuế	-	-	19.491.285.585	212.483.218	19.703.768.803
Chi cổ tức cho năm 2013	-	-	(28.000.000.000)	-	(28.000.000.000)
Tạm trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	951.861.813	(951.861.813)	-	-
Tăng vốn trong kỳ	100.000.000.000	-	-	-	100.000.000.000
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	500.000.000.000	9.400.257.101	20.135.790.822	7.658.194.688	537.194.242.611
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	400.000.000.000	6.936.947.026	21.716.803.594	7.235.101.485	435.888.852.105
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	17.418.775.270	70.620.575	17.489.395.845
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	863.393.408	(863.393.408)	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	400.000.000.000	7.800.340.434	38.272.185.456	7.305.722.060	453.378.247.950

b) **Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:**

	30/6/2014		31/12/2013	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	50.000.000	500.000.000.000	40.000.000	400.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành Số cổ phiếu phổ thông	50.000.000	500.000.000.000	40.000.000	400.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Số cổ phiếu phổ thông	50.000.000	500.000.000.000	40.000.000	400.000.000.000

22. Thu phí bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Bảo hiểm con người	32.254.273.672	44.788.574.669
Bảo hiểm tài sản	35.469.731.662	32.018.952.131
Bảo hiểm hàng hoá	30.533.205.007	20.958.008.181
Bảo hiểm tàu thuyền	47.074.801.965	51.049.082.739
Bảo hiểm trách nhiệm	4.801.453.019	2.659.258.235
Bảo hiểm hàng không	3.050.337.344	425.667.185
Bảo hiểm xe cơ giới	215.041.149.697	135.394.559.429
Bảo hiểm kỹ thuật	54.965.682.143	49.353.360.776
Bảo hiểm hôn hợp	3.072.450.151	3.117.796.955
Bảo hiểm năng lượng	10.690.200.545	-
	436.953.285.205	339.765.260.300

23. Thu phí nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Bảo hiểm con người	13.940.624	32.211.851
Bảo hiểm tài sản	5.080.765.435	2.181.068.966
Bảo hiểm hàng hoá	614.416.419	402.909.653
Bảo hiểm tàu thuyền	4.987.105.648	3.547.822.614
Bảo hiểm trách nhiệm	78.158.238	1.567.650.000
Bảo hiểm hàng không	303.945.761	125.365.778
Bảo hiểm xe cơ giới	-	143.923.280
Bảo hiểm kỹ thuật	4.890.099.729	4.897.705.285
Bảo hiểm hỗn hợp	1.306.071.461	2.972.383.782
Bảo hiểm năng lượng	12.740.953.246	19.966.462.152
	30.015.456.561	35.837.503.361

24. Phí nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Bảo hiểm con người	85.266.105	53.823.703
Bảo hiểm tài sản	19.680.620.384	16.062.602.291
Bảo hiểm hàng hoá	4.616.035.741	3.307.152.515
Bảo hiểm tàu thuyền	12.289.870.780	18.589.562.276
Bảo hiểm trách nhiệm	1.311.148.563	627.567.127
Bảo hiểm hàng không	2.070.882.325	360.659.740
Bảo hiểm xe cơ giới	1.121.018.882	294.354.868
Bảo hiểm kỹ thuật	27.050.332.436	48.962.483.476
Bảo hiểm hỗn hợp	(523.317.291)	(5.831.519.710)
Bảo hiểm năng lượng	8.753.367.388	1.847.691.177
	76.455.225.313	84.274.377.463

25. Chi bồi thường bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Bảo hiểm con người	32.753.180.722	22.322.084.240
Bảo hiểm tài sản	5.167.610.712	6.322.562.178
Bảo hiểm hàng hoá	907.064.126	393.057.849
Bảo hiểm tàu thuyền	10.156.903.631	36.825.422.662
Bảo hiểm trách nhiệm	39.344.429	122.396.000
Bảo hiểm hàng không	163.309.873	-
Bảo hiểm xe cơ giới	64.960.046.238	42.805.322.041
Bảo hiểm kỹ thuật	7.219.214.712	5.174.501.030
Bảo hiểm hỗn hợp	12.160.853	3.496.324.929
Bảo hiểm năng lượng	418.854.173	2.058.596.718
	121.797.689.469	119.520.267.647

26. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Bảo hiểm con người	186.030	(16.649.038)
Bảo hiểm tài sản	1.455.921.501	1.986.508.314
Bảo hiểm hàng hoá	41.046.469	-
Bảo hiểm tàu thuyền	138.544.406	28.547.190.239
Bảo hiểm trách nhiệm	(125.213.968)	-
Bảo hiểm xe cơ giới	249.720.535	15.458.325
Bảo hiểm kỹ thuật	5.151.262.611	4.963.288.418
Bảo hiểm hỗn hợp	-	254.828.809
	6.911.467.584	35.750.625.067

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.206.168.895	2.399.862.947
Cổ tức được chia	72.000.000	-
Thu lãi đầu tư trái phiếu	16.941.601.386	18.838.691.671
Lãi cho vay	694.793.293	1.643.898.926
Lãi chênh lệch tỷ giá	62.725.310	107.814.561
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.251.715.573	251.593.798
	27.229.004.457	23.241.861.903

28. Chi hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh 5)	493.200.000	154.000.000
Chi phí lãi vay	-	590.493.056
Lỗ chênh lệch tỷ giá	160.384.727	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	7.276.450.625	1.514.553.511
	7.930.035.352	2.259.046.567

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi phí nhân viên	40.681.197.330	38.131.207.299
Chi phí nguyên vật liệu	6.930.622.115	5.882.481.027
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.822.039.639	3.807.330.034
Chi phí thuế và các khoản lệ phí	1.292.407.061	1.263.106.644
Trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 9)	-	1.502.452.005
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.428.093.557	14.948.725.975
Chi phí khác bằng tiền	16.511.101.187	14.873.839.190
	84.665.460.889	80.409.142.174

30. Lợi nhuận hoạt động khác

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Thu nhập khác		
Thu từ hoạt động cho thuê MIPEC Tower (i)	937.500.000	2.250.000.000
Thu khác	4.111.356.502	1.258.817.985
	<hr/> 5.048.856.502	<hr/> 3.508.817.985
Chi phí khác		
Chi khác	3.403.510.790	236.298.387
	<hr/> 3.403.510.790	<hr/> 236.298.387
Thu nhập thuần	<hr/> 1.645.345.712	<hr/> 3.272.519.598

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	5.730.608.054	5.976.098.616
Chi phí thuế thu nhập	<hr/> 5.730.608.054	<hr/> 5.976.098.616

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	25.434.376.857	23.465.494.461
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	5.595.562.909	5.866.373.616
Chi phí không được khấu trừ thuế	152.533.459	109.725.000
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	(17.488.314)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập	<hr/> 5.730.608.054	<hr/> 5.976.098.616

(c) Thuế suất áp dụng

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, thuế suất thuế thu nhập của Tổng Công ty giảm từ 25% xuống 22% (cho năm 2014 và 2015) và sẽ giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Đầu tư MIC giảm từ 25% xuống còn 20% do thay đổi trong luật thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực.

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận thuần sau thuế

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	19.491.285.585	17.418.775.270

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành tại ngày 1 tháng 1	40.000.000	40.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	1.104.972	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6	41.104.972	40.000.000

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	474	435

33. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Số dư	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (Cổ đông lớn)		
Tiền gửi không kì hạn	6.779.413.967	19.629.606.396
Tiền gửi phong tỏa tăng vốn điều lệ	-	52.666.952.170
Tiền gửi có kì hạn	55.000.000.000	19.000.000.000
Đặt cọc bảo hiểm	(284.470.200.000)	(170.000.000.000)
Nhận đặt cọc mua cổ phiếu	-	(49.766.250.000)
Tiền vay	(119.926.571.233)	(116.969.113.278)
Bảo lãnh	(177.900.000)	(1.833.068.043)
	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Giao dịch		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (Cổ đông lớn)		
Thu nhập lãi tiền gửi	286.305.556	244.098.053
Chi phí lãi vay	4.424.529.461	5.660.222.854
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	557.000.000	379.000.000
Ban Tổng Giám đốc		
Lương và thưởng của thành viên Ban Tổng Giám đốc	1.888.416.417	1.313.760.000

34. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính

	Đơn vị tính	30/6/2014 và giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014	31/12/2013 và năm kết thúc ngày 31/12/2013
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	12,22%	14,51%
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	69,12%	66,32%
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	30,88%	33,68%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	71,50%	71,77%
Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	28,10%	27,76%
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	lần	0,97	0,92
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	0,99	0,95
2.2. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,99	0,95
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	6,62%	6,94%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	5,07%	5,12%
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1,35%	2,64%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1,03%	1,94%
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	3,68%	7,00%

35. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà MIC phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà MIC có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình MIC sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của MIC chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của MIC như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà MIC gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Mục đích chính của khung quản lý rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của MIC từ các sự kiện cản trở MIC đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản lý rủi ro hiệu quả.

MIC đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của MIC, các chuẩn mực về quản lý rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của MIC. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn MIC.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của MIC nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và giá trị của các hợp đồng bảo lãnh tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đó tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền – Tiền gửi ngân hàng	(i)	12.186.245.869	85.547.730.902
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn – Tiền gửi có kỳ hạn	(i)	126.000.000.000	54.000.000.000
Phải thu của khách hàng	(ii)	161.665.379.486	116.672.307.969
Các khoản phải thu khác	(ii)	273.825.051.674	234.097.597.471
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn – Ủy thác đầu tư	(ii)	85.961.750.000	1.728.000.000
Đầu tư dài hạn khác	(iii)	332.212.883.000	282.766.940.500
		991.851.310.029	774.812.576.842

(i) Tiền gửi ngân hàng và tiền gửi có kỳ hạn

Tiền và các khoản đầu tư vào tiền gửi ngân hàng của MIC chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho MIC.

(ii) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của MIC chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, MIC đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá hợp nhất biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi MIC đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó.

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, tạm ứng cho khách hàng và các khoản phải thu khác. MIC quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của MIC có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với MIC. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

Tuổi nợ của các khoản phải thu của khách hàng đã bị giảm giá tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Quá hạn và bị suy giảm		Dự phòng nợ phải thu khó đòi
	181 – 360 ngày	Trên 360 ngày	
Ngày 30 tháng 6 năm 2014			
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm gốc	3.793.184	6.870.872.644	(5.030.642.425)
Tổng	3.793.184	6.870.872.644	(5.030.642.425)
Ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm gốc	2.244.680.315	8.106.112.834	(5.030.642.425)
Tổng	2.244.680.315	8.106.112.834	(5.030.642.425)

(iii) Các khoản đầu tư dài hạn khác

MIC giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán dễ thanh khoản và của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với MIC. Với mức xếp hạng tín nhiệm cao nói trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng sẽ không có đối tác nào mất khả năng thực hiện nghĩa vụ.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó MIC không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý tài chính của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng MIC luôn có đủ khả năng để thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của MIC.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Vay và nợ ngắn hạn	119.926.571.233	-	119.926.571.233
Phải trả cho người bán	79.373.018.682	-	79.373.018.682
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	376.632.761.006	-	376.632.761.006
Chi phí phải trả	8.028.243.917	-	8.028.243.917
Phải trả dài hạn khác	-	27.770.396.207	27.770.396.207
	583.960.594.838	27.770.396.207	611.730.991.045

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Vay và nợ ngắn hạn	116.969.113.278	-	116.969.113.278
Phải trả cho người bán	47.416.146.756	-	47.416.146.756
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	279.617.900.894	-	279.617.900.894
Chi phí phải trả	7.572.371.842	-	7.572.371.842
Phải trả dài hạn khác	-	27.762.863.500	27.762.863.500
	451.575.532.770	27.762.863.500	479.338.396.270

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà MIC nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tại 30 tháng 6 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013, rủi ro tỷ giá hối đoái mà MIC gặp phải là không đáng kể do MIC không có trạng thái tiền tệ trọng yếu với các đơn vị tiền tệ không phải là VND, đơn vị tiền tệ kế toán của MIC.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của MIC sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của MIC như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</i>		
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn – Tiền gửi có kỳ hạn	126.000.000.000	55.728.000.000
Các khoản phải thu khác – Đặt cọc ủy thác đầu tư	200.000.000.000	170.000.000.000
– Trái phiếu	6.912.883.000	10.216.940.500
Đầu tư dài hạn khác – cho vay	(119.926.571.233)	(116.969.113.278)
Vay và nợ ngắn hạn	212.986.311.767	118.975.827.222
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi</i>		
Tiền gửi Ngân hàng	12.186.245.869	85.547.730.902
Đầu tư dài hạn khác – Đầu tư vào trái phiếu	320.000.000.000	272.550.000.000
	332.186.245.869	358.097.730.902

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 2.591 triệu VND lợi nhuận thuần của MIC (năm kết thúc ngày 31/12/2013: 2.686 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

(e) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	30/6/2014		31/12/2013	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:				
- Đầu tư dài hạn khác- Đầu tư vào trái phiếu	320.000.000.000		* 272.550.000.000	*
Các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	21.191.555.110	21.191.555.110	90.866.613.613	90.866.613.613
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn - Đầu tư ngắn hạn khác	218.874.633.000		* 65.294.940.500	*
- Phải thu của khách hàng	161.665.379.486		* 116.672.307.969	*
- Các khoản phải thu khác	267.396.461.161		* 228.029.675.958	*
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.030.642.425)		* (5.030.642.425)	*
- Tài sản ngắn hạn khác	44.998.556.984		* 23.470.264.808	*
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn khác	2.137.975.668		* 1.837.851.254	*
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn – Đầu tư tài chính ngắn hạn	159.226.867.330		* 140.250.467.330	*
- Đầu tư dài hạn khác	300.000.000		* 300.000.000	*
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Phải trả cho người bán	79.373.018.682		* 47.416.146.756	*
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	376.632.761.006		* 279.617.900.894	*
- Vay và nợ ngắn hạn	119.926.571.233		* 116.969.113.278	*
- Chi phí phải trả	8.028.243.917		* 7.572.371.842	*
- Phải trả dài hạn khác	27.770.396.207		* 27.760.396.207	*

(*) MIC chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

36. Rủi ro bảo hiểm

Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của MIC trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. MIC nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của MIC và yêu cầu MIC phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho MIC được quy định trong Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của MIC. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	Biên khả năng thanh toán của Công ty Triệu VND	Biên khả năng thanh toán tối thiểu Triệu VND	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán %
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	189.078	97.628	194%
Ngày 30 tháng 6 năm 2013	212.280	71.727	296%

37. Số liệu so sánh

Một số số liệu so sánh được điều chỉnh lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc bổ sung, sửa đổi chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã kiểm toán trong năm trước và sau khi được phân loại như sau:

	Mã số	31/12/2013 VND (đã được trình bày trước đây)		Mã số	31/12/2013 VND (phân loại lại)
Bảng cân đối kế toán			Bảng cân đối kế toán		
TÀI SẢN			TÀI SẢN		
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121	165.990.087.935	Đầu tư ngắn hạn	121	221.718.087.935
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn khác	128	55.728.000.000	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	(10.439.620.605)
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	129	(10.439.620.605)			
		<u>211.278.467.330</u>			<u>211.278.467.330</u>
Các khoản phải thu			Các khoản phải thu ngắn hạn		
Phải thu của khách hàng	131	116.672.307.969	Phải thu của khách hàng	131	116.672.307.969
Trả trước cho người bán	132	99.316.532.654	<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	131.1	103.781.223.859
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	133	2.100.014.875	<i>Phải thu khác của khách hàng</i>	131.2	12.891.084.110
Các khoản phải thu khác	138	228.097.597.471	Trả trước cho người bán	132	99.316.532.654
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(5.030.642.425)	Các khoản phải thu khác	135	228.029.675.958
			Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(5.030.642.425)
			Tài sản ngắn hạn khác		
			Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	2.100.014.875
			Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	67.921.513
		<u>441.155.810.544</u>			<u>441.155.810.544</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

Mẫu B09a – DNPNT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

	Mã số	31/12/2013 VND (như đã trình bày trước đây)		Mã số	31/12/2013 VND (phân loại lại)
Tài sản ngắn hạn khác			Tài sản ngắn hạn khác		
Tạm ứng	151	23.090.134.630	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	40.735.923.027
Chi phí trả trước	152	52.031.040.661	<i>Chi phí hoa hồng chưa phân bổ</i>	151.1	40.728.223.027
Tài sản ngắn hạn khác	155	380.130.178	<i>Chi phí trả trước ngắn hạn khác</i>	151.2	7.700.000
			Tài sản ngắn hạn khác	158	23.470.264.808
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	240		Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	260	
Ký quỹ bảo hiểm	241	6.000.000.000	Chi phí trả trước dài hạn	261	11.503.336.303
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn khác	242	1.837.851.254	Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn khác	268	1.837.851.254
Chi phí trả trước dài hạn		208.218.669			
			Các khoản phải thu dài hạn	210	
			Phải thu dài hạn khác	218	6.000.000.000
		83.547.375.392			83.547.375.392
NGUỒN VỐN			TÀI SẢN		
Dự phòng nghiệp vụ	330	377.189.988.930	Tài sản tái bảo hiểm	190	232.797.575.368
1. Dự phòng phí chưa được hưởng	331	282.865.553.484	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	81.813.187.580
2. Dự phòng bồi thường	333	47.809.502.868	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	150.984.387.788
3. Dự phòng dao động lớn	334	46.514.932.578			
			NGUỒN VỐN		
			Dự phòng nghiệp vụ	329	609.987.564.298
			<i>Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái</i>		
			<i>bảo hiểm</i>	329.1	364.678.741.064
			<i>Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và</i>		
			<i>nhận tái bảo hiểm</i>	329.2	198.793.890.656
			<i>Dự phòng dao động lớn</i>	329.3	46.514.932.578
		377.189.988.930			377.189.988.930



	Mã số	31/12/2013 VND (như đã trình bày trước đây)		Mã số	31/12/2013 VND (phân loại lại)
Nợ ngắn hạn			Nợ ngắn hạn		
Người mua trả tiền trước	314	9.061.862.012	Người mua trả tiền trước	313	2.578.033.842
Các khoản phải trả khác	318	279.615.433.601	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	279.617.900.894
Doanh thu chưa thực hiện		1.252.069.815			
Nợ khác			Nợ dài hạn		
Tài sản thừa chờ xử lý	342	2.467.293	Phải trả dài hạn khác	333	27.760.396.207
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	343	27.760.396.207	Doanh thu chưa thực hiện	338	7.735.897.985
		<u>317.692.228.928</u>			<u>317.692.228.928</u>

	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND (như đã trình bày trước đây)	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND (phân loại lại)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động	
1. Thu phí bảo hiểm gốc	01	342.825.160.167	1. Doanh thu phí bảo hiểm	01 309.232.117.842
2. Thu phí nhận tái bảo hiểm	02	36.351.938.736	- Phí bảo hiểm gốc	01.1 339.765.260.300
3. Các khoản giảm trừ:	03	(92.266.994.969)	- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2 35.837.503.361
<i>Phí nhượng tái bảo hiểm</i>	04	(84.274.377.463)	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3 (66.370.645.819)
<i>Giảm phí bảo hiểm</i>	05	(747.522.454)		
<i>Hoàn phí bảo hiểm</i>	06	(7.245.095.052)		
4. Tăng dự phòng phí	08	(47.553.170.182)	2. Phí nhượng tái bảo hiểm	02 (65.456.901.826)
5. Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	09	25.101.078.452	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1 (84.274.377.463)
			- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2 18.817.475.637
6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	261.050.591		
			4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04 20.943.846.779
			- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1 20.682.796.188
			- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2 261.050.591
		<u>264.719.062.795</u>		<u>264.719.062.795</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND (đã được trình bày trước đây)	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND (phân loại lại)
Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh			Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động	
8. Chi bồi thường bảo hiểm gốc	15	(109.141.399.974)	6. Chi bồi thường	11 (119.520.267.647)
9. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	16	(10.378.867.673)	- Tổng chi bồi thường	11.1 (119.520.267.647)
			- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2 -
10. Các khoản giảm trừ	17	35.750.625.067	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12 35.750.625.067
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	18	35.750.625.067	8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13 (70.207.470.288)
Thu đòi người thứ ba bồi hoàn	19	-	9. Giảm (tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14 57.443.159.700
Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	20	-	11. Tăng dự phòng dao động lớn	16 (2.915.083.268)
13. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường	23	(12.764.310.588)		
14. Số trích dự phòng dao động lớn trong kỳ	24	(2.915.083.268)		
		(99.449.036.436)		(99.449.036.436)
14.1 Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	26	(82.111.753.900)	- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1 (20.336.859.080)
14.2 Chi phí khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	34	(3.538.970.758)	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2 (65.313.865.578)
		(85.650.724.658)		(85.650.724.658)

38. Các yếu tố mang tính thời vụ và chu kỳ

(a) Tiền thưởng của nhân viên

MIC không trích trước thưởng cho nhân viên cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014. Thưởng cho nhân viên sẽ được xác định tại thời điểm cuối năm.

(b) Thuế

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán tại thời điểm cuối năm. Chi phí thuế thu nhập của kỳ kết thúc giữa niên độ được tính theo thuế suất hiện hành của Tổng Công ty và công ty con. Thuế thu nhập doanh nghiệp của MIC được tính toán và quyết toán tại thời điểm cuối năm.

(c) Quỹ dự trữ

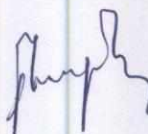
MIC trích lập quỹ dự trữ bắt buộc hàng năm. Trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, MIC đang tạm trích quỹ dự trữ bắt buộc dựa trên lợi nhuận trong kỳ. Quỹ dự trữ bắt buộc này sẽ được lập đầy đủ vào cuối năm.

(d) Phân phối lợi nhuận

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, MIC không có tuyên bố phân phối lợi nhuận nào. Kế hoạch phân phối lợi nhuận, nếu có, sẽ được công bố trong các quý cuối của năm.

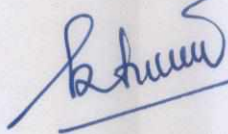
Ngày 26 tháng 9 năm 2014

Người lập



Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Lê Như Hải
Phó Tổng Giám đốc Phụ trách